PHỤ LỤC 08:

Biểu phí hoạt động cho vay, Bao thanh toán và các dịch vụ khác

A. Biểu phí hoạt động cho vay và Bao thanh toán

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1	**Hạn mức tín dụng dự phòng**					**TDPK020006**
1.1	Hạn mức/giá trị cam kết dưới 05 tỷ đồng	0.07%/năm	500.000 VND		**1**	
1.2	Hạn mức/giá trị cam kết từ 05 tỷ đến dưới 30 tỷ đồng	0.06%/năm	1.000.000 VND		**1**	
1.3	Hạn mức/giá trị cam kết từ 30 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	0.05%/năm	1.500.000 VND		**1**	
1.4	Hạn mức/giá trị cam kết từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng	0.04%/năm	2.000.000 VND		**1**	
1.5	Hạn mức/giá trị cam kết từ 100 tỷ đồng	0.03%/năm	3.000.000 VND		**1**	
2	**Phí thu xếp cho vay hợp vốn**	Theo phê duyệt			**1**	**TDPK020004**
3	**Phí cam kết rút vốn (*)**	Theo phê duyệt			**1**	**TDPK020005**
4	**Phí trả nợ trước hạn (**)**					**TDPK020001**
4.1	Trong 1/3 thời gian vay vốn	3% * số nợ gốc trả trước hạn			**2**	
4.2	Sau 1/3 thời gian vay đầu đến 2/3 thời gian vay sau	2% * số nợ gốc trả trước hạn			**2**	
4.3	Sau 2/3 thời gian vay vốn	Miễn phí			**2**	
5	**Phí Bao thanh toán**					
5.1	Phí cấp Hạn mức bao thanh toán	Theo thỏa thuận			**1**	**PBTT020001**
5.2	Phí Bao thanh toán khác	Theo thỏa thuận			**1**	**PBTT020002**

Ghi chú

1. Biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng VAT.

2. (*) Phí cam kết rút vốn được thu kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu

3. (**) Phí trả nợ trước hạn không áp dụng đối với các trường hợp sau:
- Cho vay ngắn hạn
- Cho vay bảo đảm 100% là thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi
- Các trường hợp giảm dư nợ theo yêu cầu của NCB
- Khoản vay đang bị quá hạn, trễ hạn thanh toán

4. Trường hợp các Quy định/Sản phẩm có nội dung khác so với Biểu phí này, các đơn vị thực hiện theo nội dung tại các Quy định/Sản phẩm đó.

B. Biểu phí dịch vụ phát hành cam kết cấp tín dụng

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1	Giá trị cam kết dưới 10 tỷ đồng	0.07%			**2**	CKTD020001
2	Giá trị cam kết từ 10 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	0.05%	500.000 VND		**2**	CKTD020001
3	Giá trị cam kết từ 30 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	0.03%	1.500.000 VND		**2**	CKTD020001
4	Giá trị cam kết từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng	0.02%	2.000.000 VND		**2**	CKTD020001
5	Giá trị cam kết từ 100 tỷ đồng	0.01%	3.000.000 VND		**2**	CKTD020001
6	Không ghi rõ giá trị cam kết và không thể xác định được giá trị	Theo thỏa thuận	1.000.000 VND		**2**	CKTD020001
7	Các phí khác					CKTD020001
7.1	Phát hành theo mẫu khách hàng cung cấp được NCB chấp nhận	Như phí phát hành + 200.000 VND			**2**	
7.2	Tu chỉnh tăng tiền, gia hạn CKCTD	Áp dụng như phát hành CKCTD đối với phần tăng			**2**	
7.3	Tu chỉnh khác	300.000VND/lần			**2**	

Ghi chú

1. Biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Công thức tính phí phát hành Cam kết cấp tín dụng và phí tu chỉnh tăng tiền, gia hạn CKCTD:

- Trường hợp CKCTD có thời gian dưới 1 năm: Số tiền phí [=] Mức phí [x] Giá trị cam kết cấp tín dụng tại thời điểm thu phí [x] Số ngày cam kết cấp tín dụng (/) 365 ngày.
- Trường hợp CKCTD có thời gian trên 1 năm: Số tiền phí [=] Mức phí [x] Giá trị cam kết cấp tín dụng tại thời điểm thu phí

C. Phí liên quan đến TSBĐ

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1	**Phí thay đổi tài sản bảo đảm theo đề nghị của khách hàng, bằng TSBĐ mới là:**					
1.1	Giấy tờ có giá do NCB phát hành	Miễn phí			**1**	**GDMP202519**
1.2	Xe máy, ô tô	70.000VND/lần			**1**	**TSBD02001**
1.3	Bất động sản	400.000VND/lần			**1**	**TSBD02002**
1.4	Tài sản khác	400.000VND/lần			**1**	**TSBD02003**
2	**Phí mượn hồ sơ TSBĐ theo đề nghị của khách hàng**					
2.1	Giấy tờ có giá do NCB phát hành	50.000VND/lần			**1**	**TSBD02004**
2.2	Giấy tờ xe máy, ô tô	100.000VND/TS			**1**	**TSBD02005**
2.3	Bất động sản	300.000 VND/TS			**1**	**TSBD02006**
2.4	Tài sản khác	300.000 VND/TS			**1**	**TSBD02007**
3	**Phí sao lục hồ sơ tài sản bảo đảm theo yêu cầu**					
3.1	Không cần công chứng nhà nước	Miễn phí			**1**	**GDMP202520**
3.2	Có xác nhận chứng thực của cơ quan có thẩm quyền	50.000 VND/1 lần/1 loại hồ sơ (không bao gồm phí công chứng)			**1**	**TSBD02010**
4	**Phí cấp/tái cấp/gia hạn bản sao đăng ký xe**	50.000VND/lần/bản			**1**	**TSBD02011**
5	**Phí giải chấp từng phần/toàn bộ TSBĐ[5]**					

5.1	Giấy tờ có giá do NCB phát hành	Miễn phí				**TSBD02008**
5.2	Xe máy,ô tô	150.000 VND/ lần/ hồ sơ			**1**	**TSBD02012**
5.3	Bất động sản	500.000 VND/ lần/ hồ sơ			**1**	**TSBD02013**

1. Các phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật
2. Phí giải chấp từng phần/toàn bộ tài sản được miễn trong các trường hợp sau:

- KH giải chấp để thay đổi TSBĐ
- KH rút TSBĐ khi hết thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng
- KH rút TSBĐ để luân chuyển hồ sơ theo quy định tại từng sản phẩm cụ thể như Hàng hóa, quyền đòi nợ ...
- KH rút TSBĐ do Hạn mức tín dụng bị giảm xuống theo đánh giá từ phía NCB
- KH rút TSBĐ là tài sản bổ sung không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm

D. Giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1	**Phí mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng**					
1.1	Phí mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng	Theo quy định của NCB từng thời kỳ hoặc theo thỏa thuận của NCB và Khách hàng			**2**	**LCMH2025V1**

❖ **Trong đó:**

- Phí chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật.
- Đối với mua hẳn miễn truy đòi BCT theo LC, thời hạn tính phí = Ngày đến hạn thanh toán (ngày đáo hạn BCT) - Ngày thực hiện mua hẳn BCT